

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2023-2024
Trường :	TH Nguyễn Huệ

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		686	186	105	53	33		2	155	80	55	28			150	89	47	30			195	119	71	48		1
Hoàn thành		214	32	9	16	4			41	15	14	4			87	34	41	18		4	54	20	18	7		
Chưa hoàn thành		1	1	1	1	1																				
2. Toán	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		734	203	108	62	36		1	173	85	59	27			168	90	60	35		1	190	108	73	45		
Hoàn thành		166	15	6	7	1		1	23	10	10	5			69	33	28	13		3	59	31	16	10		1
Chưa hoàn thành		1	1	1	1	1																				
3. Đạo đức	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		855	210	112	63	36		2	183	92	65	31			218	122	78	47			244	139	88	55		1
Hoàn thành		46	9	3	7	2			13	3	4	1			19	1	10	1		4	5		1			
Chưa hoàn thành																										
4. Tự nhiên và Xã hội	652	652	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4						
Hoàn thành tốt		602	206	112	61	36		2	179	89	64	31			217	120	75	45								
Hoàn thành		50	13	3	9	2			17	6	5	1			20	3	13	3		4						
Chưa hoàn thành																										
5. Khoa học	249	249																			249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		246																			246	139	89	55		1
Hoàn thành		3																			3					
Chưa hoàn thành																										
6. LS &ĐL	249	249																			249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		229																			229	131	80	51		
Hoàn thành		20																			20	8	9	4		1
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		877	215	114	67	37		2	185	94	66	32			230	122	86	47		2	247	139	89	55		1
Hoàn thành		24	4	1	3	1			11	1	3				7	1	2	1		2	2					
Chưa hoàn thành																										
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		834	209	114	66	38		1	178	90	62	31			218	121	79	47			229	135	83	54		
Hoàn thành		67	10	1	4			1	18	5	7	1			19	2	9	1		4	20	4	6	1		1
Chưa hoàn thành																										
9. Hoạt động trải nghiệm	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		841	206	112	60	36		2	183	91	66	31			216	118	76	46			236	137	85	54		1
Hoàn thành		60	13	3	10	2			13	4	3	1			21	5	12	2		4	13	2	4	1		
Chưa hoàn thành																										
10. Giáo dục thể chất	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		872	209	114	64	37		2	192	94	68	31			224	121	82	47			247	137	89	55		1
Hoàn thành		29	10	1	6	1			4	1	1	1			13	2	6	1		4	2	2				
Chưa hoàn thành																										
11. TH-CN (Công nghệ)	486	486													237	123	88	48		4	249	139	89	55		1

Hoàn thành tốt		475													228	121	86	47		2	247	139	89	55		1
Hoàn thành		11													9	2	2	1		2	2					
Chưa hoàn thành																										
12. TH-CN (Tin học)	901	486													237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		290													164	93	53	32			126	69	42	28		
Hoàn thành		196													73	30	35	16		4	123	70	47	27		1
Chưa hoàn thành																										
13. Ngoại ngữ	901	486													237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành tốt		278													144	75	49	26			134	80	45	32		
Hoàn thành		208													93	48	39	22		4	115	59	44	23		1
Chưa hoàn thành																										
14. Tiếng dân tộc																										
Hoàn thành tốt																										
Hoàn thành																										
Chưa hoàn thành																										
II. Năng lực cốt lõi																										
Năng lực chung																										
Tự chủ và tự học	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		822	202	111	60	36		2	181	91	63	31			217	118	78	45		1	222	130	80	51		1
Đạt		79	17	4	10	2			15	4	6	1			20	5	10	3		3	27	9	9	4		
Cần cố gắng																										
Giao tiếp và hợp tác	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		854	211	112	65	37		2	191	94	67	31			215	120	77	46			237	135	85	53		1
Đạt		47	8	3	5	1			5	1	2	1			22	3	11	2		4	12	4	4	2		
Cần cố gắng																										
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		811	206	111	60	36		2	178	90	64	31			194	110	69	41			233	134	83	52		1
Đạt		90	13	4	10	2			18	5	5	1			43	13	19	7		4	16	5	6	3		
Cần cố gắng																										
Năng lực đặc thù																										
Ngôn ngữ	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		831	194	106	58	34		2	184	91	64	31			215	118	75	45			238	136	85	53		1
Đạt		69	24	8	11	3			12	4	5	1			22	5	13	3		4	11	3	4	2		
Cần cố gắng		1	1	1	1	1																				
Tính toán	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		835	206	109	64	36		2	187	93	65	32			205	113	71	43			237	133	85	52		1
Đạt		65	12	5	5	1			9	2	4				32	10	17	5		4	12	6	4	3		
Cần cố gắng		1	1	1	1	1																				
Tin học	486	486													237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		448													200	108	69	39			248	139	89	55		1
Đạt		38													37	15	19	9		4	1					
Cần cố gắng																										
Công nghệ	486	486													237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		477													228	122	83	47		1	249	139	89	55		1
Đạt		9													9	1	5	1		3						
Cần cố gắng																										
Khoa học	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		878	213	113	66	37		2	194	95	68	32			224	120	80	45		1	247	139	89	55		1
Đạt		23	6	2	4	1			2		1				13	3	8	3		3	2					
Cần cố gắng																										
Thẩm mĩ	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1

Tốt		885	212	114	67	38		2	196	95	69	32			228	122	83	47		1	249	139	89	55		1
Đạt		16	7	1	3										9	1	5	1		3						
Cần cố gắng																										
Thể chất	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		886	210	115	65	38		2	195	94	68	31			233	122	86	47		1	248	138	89	55		1
Đạt		15	9		5				1	1	1	1			4	1	2	1		3	1	1				
Cần cố gắng																										
III. Phẩm chất chủ yếu																										
Yêu nước	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		897	215	114	68	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Đạt		4	4	1	2																					
Cần cố gắng																										
Nhân ái	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		895	216	115	68	38		2	196	95	69	32			235	123	87	48		4	248	139	89	55		1
Đạt		6	3		2										2		1				1					
Cần cố gắng																										
Chăm chỉ	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		816	202	111	62	36		2	184	91	66	31			212	118	75	45		1	218	130	79	51		1
Đạt		85	17	4	8	2			12	4	3	1			25	5	13	3		3	31	9	10	4		
Cần cố gắng																										
Trung thực	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		888	212	113	66	37		2	191	93	67	31			236	122	87	47		3	249	139	89	55		1
Đạt		13	7	2	4	1			5	2	2	1			1	1	1	1		1						
Cần cố gắng																										
Trách nhiệm	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Tốt		865	210	112	64	37		2	185	93	63	31			224	121	81	46		1	246	136	89	55		1
Đạt		36	9	3	6	1			11	2	6	1			13	2	7	2		3	3	3				
Cần cố gắng																										
IV. Đánh giá KQGD	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
- Hoàn thành xuất		490	176	104	51	33		1	140	74	47	25			96	55	29	20			78	49	28	20		
- Hoàn thành tốt☐		9							3	1	2				6	3	2									
- Hoàn thành		401	42	10	18	4		1	53	20	20	7			135	65	57	28		4	171	90	61	35		1
- Chưa hoàn thành☐		1	1	1	1	1																				
V. Khen thưởng		500	176	104	51	33		1	143	75	49	25			103	58	32	20			78	49	28	20		
- Giấy khen cấp trường		500	176	104	51	33		1	143	75	49	25			103	58	32	20			78	49	28	20		
- Giấy khen cấp trên																										
VI. HSDT được trợ giảng																										
VII. HS.K.Tật		7	2		1			2							4	1	2	1		4	1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II																										
+ Hoàn cảnh GDKK																										
+ KK trong học tập																										
+ Xa trường, đi lại K.khăn																										
+ Thiên tai, dịch bệnh																										
+ Nguyên nhân khác																										
IX. Chương trình lớp học☐	901	901	219	115	70	38		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Hoàn thành	900	900	218	114	69	37		2	196	95	69	32			237	123	88	48		4	249	139	89	55		1
Chưa hoàn thành☐	1	1	1	1	1	1																				